Số: 1647/QĐ-UBND
Thời gian ký: 16/05/2023 19:30:54 +07:00

Phụ lục I

PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**79.913,44**	**1.949,33**	**4.809,93**	**3.666,74**	**8.362,72**	**12.750,91**	**9.957,24**	**38.416,58**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**75.991,10**	**1.602,84**	**4.644,69**	**3.304,54**	**8.129,87**	**12.264,83**	**8.192,00**	**37.852,33**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**934,65**	45,28	45,10	125,49	72,51	33,05	389,41	223,81
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	***279,50***	*24,78*		*83,02*	*3,36*	*32,70*	*135,64*	
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	***655,15***	*20,50*	*45,10*	*42,47*	*69,15*	*0,36*	*253,76*	*223,81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	**2.716,32**	615,88	426,21	242,92	692,95	296,78	414,97	26,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**3.410,71**	212,33	315,79	291,19	638,73	234,86	1.119,18	598,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	**27.787,09**	256,84	904,13	655,08	4.196,37	7.498,20	1.881,54	12.394,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	**41.080,24**	466,38	2.953,47	1.987,04	2.527,80	4.185,00	4.372,62	24.587,93
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	***15.966,28***	*15,74*	*233,43*	*74,02*	*399,88*	*723,60*	*301,81*	*14.217,80*
-	*Đất có rừng sản xuất là rừng trồng*	*RST*	***25.271,21***	*450,64*	*2.720,43*	*1.945,56*	*2.234,61*	*3.470,43*	*4.079,29*	*10.370,25*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**1,74**			1,74				
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	**60,34**	6,13		1,08	1,50	16,94	14,28	20,41
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.871,58**	**343,82**	**158,89**	**328,73**	**230,42**	**484,00**	**1.761,84**	**563,86**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	**84,86**	2,01		12,67		7,23	62,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	**1,39**	0,67	0,05	0,07	0,23	0,15	0,16	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	**803,66**						803,66	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	**37,12**	36,34			0,40		0,37	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**6,10**	2,07	0,18	1,44		0,30	2,12	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**68,82**	0,88	3,19	6,92	30,20	9,37	18,26	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	**90,53**		1,50	32,94		31,60	24,49	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**700,92**	115,73	34,15	79,49	49,76	61,83	270,22	89,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
	Trong đó:									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	***463,74***	*72,42*	*28,53*	*44,40*	*36,00*	*44,76*	*194,43*	*43,21*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	***42,01***	*6,74*		*17,80*	*0,70*	*2,20*	*14,58*	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	***5,48***	*3,59*		*0,42*	*1,00*		*0,37*	*0,10*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	***2,97***	*1,57*	*0,10*	*0,24*	*0,16*	*0,14*	*0,63*	*0,13*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	***42,40***	*10,30*	*1,75*	*2,98*	*3,75*	*1,77*	*18,70*	*3,15*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	***8,60***	*1,20*	*1,10*	*1,23*	*0,10*		*3,74*	*1,23*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	***27,45***	*2,49*		*0,13*		*0,07*	*0,90*	*23,87*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	***0,54***	*0,34*	*0,02*	*0,02*	*0,07*	*0,02*	*0,03*	*0,03*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	***0,88***	*0,07*	*0,51*		*0,30*			
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	***7,40***					*7,40*	*0,00*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	***2,32***	*1,23*		*0,05*			*1,03*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	***90,76***	*15,51*	*2,15*	*11,79*	*7,68*	*3,98*	*31,62*	*18,03*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*								
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*	***6,38***	*0,27*		*0,43*		*1,50*	*4,17*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	**6,43**	1,07	0,43	0,62	1,48	0,63	1,40	0,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	**28,03**	0,22					27,68	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**358,92**		26,41	25,66	21,01	23,24	239,82	22,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**64,29**	64,29						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**7,97**	5,11	0,44	0,60	0,52	0,26	0,72	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	**4,28**	2,03	0,02	0,74	0,05		1,18	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	**0,61**						0,61	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**838,86**	91,89	92,47	109,90	123,02	39,99	227,35	154,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**768,79**	21,52	0,05	57,70	3,77	309,39	80,86	295,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**50,76**	**2,66**	**6,34**	**33,47**	**2,43**	**2,08**	**3,39**	**0,40**

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**591,77**	**36,98**	**7,85**	**51,32**	**111,01**	**54,67**	**322,41**	**7,54**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**12,11**	0,05		0,46	0,23	0,04	11,32	0,01
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	***1,36***	*0,02*		*0,06*	*0,23*	*0,04*	*1,01*	
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	***10,75***	*0,03*		*0,40*			*10,31*	*0,01*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**38,52**	15,03	0,45	5,62	3,78	2,28	9,80	1,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**255,39**	20,25	1,50	11,35	0,32	2,76	218,17	1,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	**23,07**					3,18	18,57	1,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	**262,69**	1,65	5,90	33,89	106,68	46,40	64,55	3,62
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*								
-	*Đất có rừng sản xuất là rừng trồng*	*RST*	***108,61***	*1,65*	*5,50*	*1,35*		*39,40*	*57,21*	*3,50*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**66,42**	**2,14**		**0,51**		**1,12**	**62,57**	**0,08**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	**20,66**						20,66	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**1,60**						1,60	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**8,00**	0,96		0,42		0,19	6,42	
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
-	*Đất giao thông*	*DGT*	***6,62***	*0,23*		*0,34*			*6,05*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	***0,33***			*0,08*		*0,19*	*0,06*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	***0,02***	*0,02*						
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	***0,16***						*0,16*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*								
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	***0,86***	*0,72*					*0,15*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**34,28**			0,09		0,43	33,68	0,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**0,77**	0,77						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**0,40**	0,40						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**0,71**					0,50	0,21	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**505,98**	**40,36**	**9,13**	**52,86**	**15,77**	**55,69**	**324,43**	**7,74**
	Trong đó:									
1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA/PNN*	*12,71*	*0,05*		*0,46*	*0,83*	*0,04*	*11,32*	*0,01*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,36*	*0,02*		*0,06*	*0,23*	*0,04*	*1,01*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,56	17,57	1,73	6,47	4,17	2,75	11,10	1,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	268,16	21,09	1,50	12,04	10,29	3,31	218,88	1,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,07					3,18	18,57	1,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	156,49	1,65	5,90	33,89	0,48	46,40	64,55	3,62
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**128,96**	**1,52**		**1,08**	**107,70**	**16,94**	**1,73**	
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	11,69					10,55	1,14	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**16,73**	**0,21**					**16,52**	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,00**							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,96**	**0,36**		**0,44**			**0,16**	
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**0,80**	0,36		0,44				
	Trong đó:									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	**0,36**	*0,36*						
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	**0,44**			*0,44*				
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiển	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*								
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*								
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**0,16**						0,16	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								